

Thứ năm, ngày 12 tháng 11 năm 2020

Vietnam Daily Review

Trở lại sát ngưỡng 960 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 13/11/2020		•	
Tuần 9/11-13/11/2020		•	
Tháng 11/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index có một phiên tăng dần từ đầu phiên sáng đến cuối phiên chiều và hiện đã trở lại sát ngưỡng 960 điểm. Dòng tiền đầu tư có sự gia tăng với 15/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại vẫn đang bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Mặc dù độ rộng thị trường ở trong trạng thái tích cực nhưng thanh khoản thị trường lại tiếp tục suy giảm so với phiên trước cho thấy vẫn tiềm ẩn rủi ro tại những phiên tăng điểm. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex nhiều khả năng sẽ có sự điều chỉnh trong ngày giao dịch cuối tuần.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 910 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 12/11/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm nhẹ.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_Stay-at-home_2.7%**

Phân tích kỹ thuật: HBC_Tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+7.06** điểm, đóng cửa **959.28**. HNX-Index **+2.8** điểm, đóng cửa **144.62**.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+1.56)**; **VIC (+0.95)**; **GVR (+0.74)**; **VHM (+0.55)**; **CTG (+0.52)**.
- Kéo chỉ số giảm: **MSN (-0.73)**; **VNM (-0.29)**; **VJC (-0.16)**; **PLX (-0.08)**; **HVN (-0.08)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **5,565 tỷ đồng**, **-19.53%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 5.66 điểm. Thị trường có **254** mã tăng, 72 mã tham chiếu và **170** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-133.51** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm HPG **(-68.8 tỷ)**, VNM **(-67.2 tỷ)** và SSI **(-24.3 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-12.92** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **959.28**
Giá trị: 5565.79 tỷ **7.06 (0.74%)**
Khối ngoại (ròng): -133.51 tỷ

HNX-INDEX **144.62**
Giá trị: 480.7 tỷ **2.8 (1.97%)**
Khối ngoại (ròng): -12.92 tỷ

UPCOM-INDEX **64.52**
Giá trị: 0.31 tỷ **-0.51 (-0.78%)**
Khối ngoại (ròng): -17.56 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	41.7	0.48%
Giá vàng	1,867	0.04%
Tỷ giá USD/VND	23,166	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	27,316	-0.31%
Tỷ giá JPY/VND	21,996	0.11%
LS liên NH 1 tháng	0.4%	10.61%
LS TPCP 5 năm	1.3%	-2.55%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VRE	62.3	HPG	68.8
VHM	38.1	VNM	67.2
VCB	13.3	SSI	24.3
DXG	13.0	MSN	19.0
KDC	10.0	HDB	15.4
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Stay-at-home_2.7%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	20/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Stay-at-home	2.7%	4.6%	11.4%	9.3%	32.3%	38.4%	32.5%
Lãi suất giảm	2.4%	6.0%	13.0%	10.8%	36.6%	32.4%	31.6%
Cổ phiếu hết room ngoại	2.2%	4.0%	5.5%	8.6%	27.9%	8.1%	29.2%
Chiến tranh thương mại	1.7%	5.5%	8.5%	9.9%	35.0%	16.8%	30.0%
Ngân Hàng	1.7%	2.5%	4.6%	8.6%	31.3%	19.9%	32.5%
VN Diamond	1.7%	3.3%	4.9%	6.7%	22.8%	1.0%	30.4%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	1.7%	4.1%	5.6%	4.4%	24.2%	26.9%	21.0%
Hàng tiêu dùng	1.6%	3.7%	9.4%	16.5%	37.8%	26.4%	28.5%
Xây dựng	1.6%	5.4%	9.5%	7.0%	31.3%	21.3%	29.8%
EVFTA	1.6%	5.5%	9.1%	6.8%	7.9%	7.9%	19.6%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	1.5%	2.6%	4.4%	8.6%	25.4%	0.7%	31.2%
Bất động sản & Khu công nghiệp	1.5%	3.1%	4.7%	3.3%	19.0%	5.3%	24.3%
Top 10 cổ phiếu VN30	1.4%	1.6%	2.8%	5.4%	21.7%	6.7%	27.0%
Bảo hiểm & Chứng khoán	1.3%	5.1%	8.2%	11.5%	31.2%	23.2%	29.9%
Nước & Năng lượng	1.3%	3.1%	4.2%	0.6%	16.7%	4.9%	25.0%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	1.2%	3.2%	4.4%	10.5%	29.1%	14.7%	26.7%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	1.1%	2.4%	3.9%	3.7%	18.0%	5.0%	30.7%
VN FinSelect	1.1%	2.6%	4.3%	4.1%	17.9%	5.1%	29.2%
Đầu tư công	1.0%	5.9%	9.2%	7.5%	34.3%	26.7%	25.0%
Bất động sản Khu công nghiệp	0.9%	6.1%	11.4%	9.7%	32.1%	33.1%	28.4%
Dầu khí	0.6%	5.8%	7.7%	1.4%	14.0%	-12.8%	37.8%
Corona Avengers	0.5%	6.1%	9.9%	7.7%	25.7%	21.2%	33.4%
FTSE Việt Nam	0.5%	1.4%	1.5%	5.9%	15.6%	3.2%	24.6%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.3%	2.0%	3.0%	9.1%	19.2%	3.2%	24.5%
Vật liệu Xây dựng	0.3%	3.4%	3.8%	6.8%	28.1%	25.1%	27.8%
Cổ phiếu ngành Dược	-0.4%	2.1%	3.2%	4.1%	18.9%	8.9%	20.7%

Mục tiêu	9/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
S21	2.2%	4.8%	6.2%	7.6%	30.3%	12.6%	27.2%
L22	2.0%	3.1%	4.9%	5.4%	25.9%	6.9%	27.2%
M12	1.6%	2.5%	4.5%	7.7%	20.5%	7.4%	25.1%
S11	1.4%	3.5%	6.0%	9.9%	29.1%	28.1%	25.2%
S32	1.4%	4.4%	7.5%	12.4%	31.1%	6.2%	32.9%
L32	1.2%	3.2%	5.1%	13.8%	30.5%	5.4%	30.1%
M22	0.9%	2.6%	3.9%	5.7%	20.2%	13.9%	25.3%
M31	0.8%	3.1%	4.9%	7.6%	27.8%	10.9%	29.8%
L11	0.8%	2.1%	2.7%	3.7%	19.8%	6.3%	23.9%

Khẩu vị Rủi ro	3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
MID1	1.9%	3.3%	5.9%	8.1%	29.8%	25.3%	25.0%
LOW1	1.1%	1.6%	3.1%	4.1%	16.0%	4.1%	25.0%
HIGH3	0.9%	3.6%	4.8%	8.9%	26.0%	9.3%	28.0%

INDEX							
VNINDEX	0.7%	2.2%	3.7%	6.0%	16.3%	-0.2%	23.8%
VN30INDEX	0.7%	2.2%	3.4%	7.5%	19.8%	5.0%	25.1%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	20	6	22	4	22	4
Mục tiêu	9	9	0	8	1	8	1
Rủi ro	3	3	0	2	1	2	1

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

Vũ Quốc Khánhhttps://invest.bsc.com.vn/#/loginkhanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 12/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	41.61	0.39%	7.30%	2.80%	-22.64%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	43.95	0.34%	7.40%	2.40%	-25.63%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	118.11	0.44%	5.80%	1.50%	-21.29%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1869.05	0.18%	-4.10%	-1.20%	27.90%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.24	-0.14%	-4.50%	0.40%	41.97%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1146.25	-0.54%	3.90%	9.50%	19.53%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	600.00	-0.99%	-2.20%	0.50%	9.29%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.80	-0.63%	-3.20%	3.40%	8.67%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	212.18	1.86%	1.70%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.49	-1.29%	-1.10%	4.70%	6.54%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	111.95	1.77%	6.00%	0.40%	-6.75%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	6885.00	-0.68%	0.70%	2.20%	17.99%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	581.35	0.37%	2.30%	8.10%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	596.46	0.06%	0.80%	6.30%			
Nhôm	USD/ton	1918.00	0.52%	0.50%	3.40%	8.67%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	127.84	1.65%	7.90%	5.40%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	62.45	0.32%	1.50%	8.00%	-17.28%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 1/2021 tăng 19 US cent hay 0.4% lên 43.8 USD/thùng. Dầu thô WTI kỳ hạn tháng 12/2020 tăng 9 US cent lên 41.45 USD/thùng sau khi chạm mức cao 43.06 USD/thùng.

Giá vàng

• Vàng giao ngay giảm 0.7% xuống 1,864.38. Vàng kỳ hạn tháng 12/2020 giảm 0.8% xuống 1,861.60 USD.

Giá sắt thép

• Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Đại Liên tăng 1% lên 838 CNY/tấn. Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây giảm 0.1% xuống 3,843 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng giảm 0.4% xuống 3,948 CNY/tấn.

• Tồn trữ quặng sắt và thiêu kết nhập khẩu của các nhà máy thép tính đến ngày 4/11 giảm 12.9% so với tháng trước đó, theo Tianfeng Futures thuộc công ty tư vấn Mysteel.

• Công suất sản xuất các lò cao của 163 nhà máy thép Trung Quốc giảm xuống 83.88% trong tuần trước so với một tuần trước đó, song cao hơn so với 81.93% trong tháng 11/2019.

• Doanh số bán ô tô tại Trung Quốc tăng 12.5% trong tháng 10 so với cùng tháng năm trước, tháng thứ 7 tăng liên tiếp.

Giá cao su

• Hợp đồng cao su tháng 4/2021 trên sàn Osaka tăng 9.3 JPY hay 4.4% lên 219.9 JPY/kg.Trên sàn Thượng Hải, cao su kỳ hạn tháng 1/2021 tăng 0,7% lên 14,145 CNY/tấn.

Giá nông sản

• Cà phê arabica kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn ICE tăng 1.8 US cent hay 1.7% lên 1.091 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn London tăng 27 USD hay 2.0% lên 1,393 USD/tấn.

• Đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE giảm 0.19 US cent hay 1.3% xuống 14.49 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn London giảm 1.3 USD hay 0.5% xuống 397.4 USD.

	12/11	% 12/11	11/11	% 11/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	959.28	0.74%	952.22	0.03%	2.30%	3.16%
S&P 500			3572.66	0.77%	3.75%	1.09%
HĐTL S&P500	3548.00	-0.56%	3568.00	0.76%	1.23%	1.23%
Shang- hai	3338.68	-0.11%	3342.20	-0.53%	0.56%	-0.63%
Euro Stoxx	3446.61	-0.60%	3467.30	0.72%	7.19%	5.11%

Phân tích kỹ thuật

HBC_Tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD vượt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: HBC đang hồi phục từ ngưỡng giá 10.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều đang ủng hộ nhịp hồi phục. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên dài mây Ichimoku trong phiên hôm nay, cho thấy xu hướng tăng giá trung hạn đã hình thành. Như vậy, nhà đầu có thể mở vị thế cổ phiếu quanh ngưỡng giá 11.0 và cân nhắc chốt lãi khi cổ phiếu tiệm cận vùng 14-15, cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ 10.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

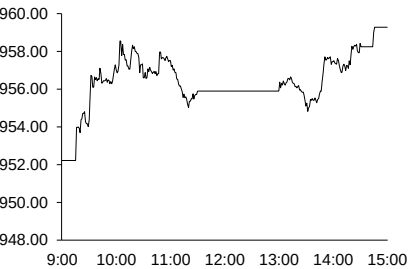
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Du lịch và Giải trí	-1.25%
Truyền thông	-0.75%
Thực phẩm và đồ uống	-0.52%
Y tế	-0.12%
Ô tô và phụ tùng	0.02%
Dầu khí	0.16%
Dịch vụ tài chính	0.22%
Bất động sản	0.55%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.60%
Công nghệ Thông tin	0.73%
Xây dựng và Vật liệu	0.74%
Bảo hiểm	0.97%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.10%
Tài nguyên Cơ bản	1.16%
Ngân hàng	1.36%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	2.04%
Hóa chất	4.45%
Bán lẻ	4.56%
Viễn thông	8.00%

Hình 1

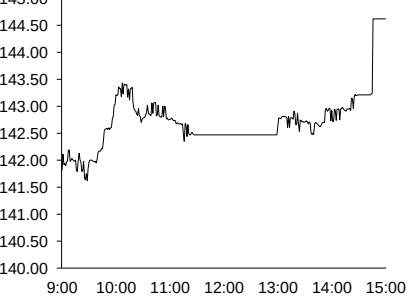
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

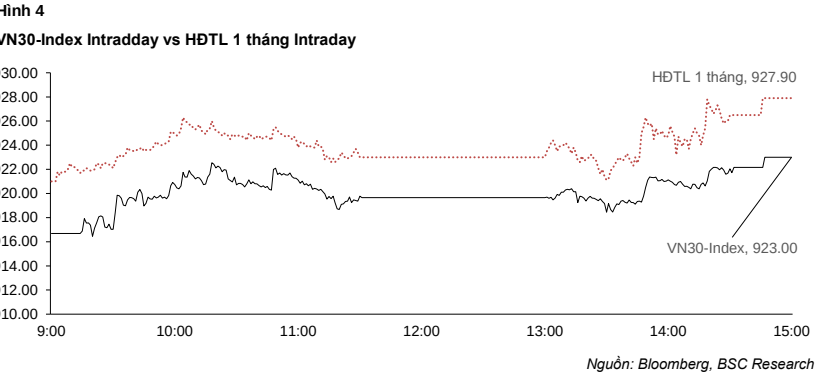
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
11/10/2020	PVS	14.3	16	13.5	14.9	2	4.20%	Có thể tiếp tục mua
11/9/2020	TNG	13.3	17	12	13.4	3	0.75%	Có thể tiếp tục mua
11/6/2020	DXG	12.6	14.75	11	13.5	6	7.14%	Có thể tiếp tục mua
11/5/2020	HDC	23.45	29.5	21	25	7	6.61%	Có thể tiếp tục mua
11/3/2020	GVR	15.5	18.75	13	16.95	9	9.35%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2020	FIR	24.5	27	23.5	24.9	10	1.63%	Có thể tiếp tục mua
10/30/2020	MWG	104.7	120	100	111.1	13	6.11%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/29/2020	IMP	49	58	46	52.2	14	6.53%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/28/2020	PDR	39.47	44.9	35.55	39.5	15	0.08%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/27/2020	KDH	24.3	26.75	23.5	24.4	16	0.41%	Có thể tiếp tục mua
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	25.6	21	4.07%	Có thể tiếp tục mua
10/21/2020	DHC	46	52	44	51.5	22	11.96%	Cân nhắc không mua thêm (**)
10/16/2020	FPT	53.2	60	50	53.5	27	0.56%	Có thể tiếp tục mua
10/1/2020	SBT	15.3	17.43	13.56	16.2	42	5.88%	Có thể tiếp tục mua
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	107	44	-2.01%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/25/2020	FCN	11.35	13	10	11.45	48	0.88%	Có thể tiếp tục mua
9/22/2020	PVD	11.45	13.5	10.5	11.9	51	3.93%	Có thể tiếp tục mua
9/21/2020	KBC	13.85	15.5	13	14.25	52	2.89%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/17/2020	PTB	53.3	60	48	54.4	56	2.06%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	27.75	59	4.76%	Có thể tiếp tục mua
9/11/2020	HDG	24.1	28	21	25	62	3.73%	Có thể tiếp tục mua
9/10/2020	GMD	23.8	26.7	20.5	26.3	63	10.50%	Cân nhắc không mua thêm (**)
8/27/2020	GTN	25.4	31.1	22.1	23.7	77	-6.69%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/24/2020	TRC	30.69	38.61	27.23	36	141	17.30%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/16/2020	VHM	74.9	90	70	77.2	149	3.07%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
11/4/2020	PWA	10.4	11.5	9.2	TP	5	10.58%
10/26/2020	PHR	56.5	60	55	SL	3	-2.65%
10/23/2020	CSM	17.3	20	15.75	SL	6	-8.96%
10/20/2020	TCM	25.05	28	22	TP	20	11.78%
10/19/2020	DRI	4.8	5.4	3.8	TP	1	12.50%
10/15/2020	ACV	61.8	70	60	TP	26	13.27%
10/14/2020	TCB	22.85	26	21.5	SL	16	-5.91%
10/13/2020	STK	15.75	17.5	15	TP	16	11.11%
10/12/2020	BWE	25.85	29	25	SL	10	-3.29%
10/9/2020	SAB	193	212.5	185	SL	4	-4.15%
Chú thích: Thống kê 10 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	23	2	4.97%	-4.35%	4.23%	40
Cổ phiếu đã chốt	51	35	12.09%	-7.57%	4.09%	26

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2011	927.90	0.71%	4.90	-23.8%	106,758	11/19/2020	7
VN30F2012	924.80	0.92%	1.80	6.6%	658	12/17/2020	35
VN30F2103	923.60	0.37%	0.60	-56.5%	40	3/18/2021	126
VN30F2106	923.00	0.63%	0.00	-29.6%	50	6/17/2021	217

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +6.32 điểm, lên 923.00 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MWG, MBB, TCB, VIC, VCB tác động mạnh đến vận động tăng của của VN30. VN30 tăng tích cực đầu phiên sáng, trước khi giành phần lớn thời gian giao dịch tích lũy quanh 920 điểm. Thanh khoản giảm, có thể tiếp tục vận động tích lũy quanh 915-925 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2012, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2103, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 910 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CSBT2007	4/27/2021	166	2:1	474,140	41.42%	1,700	1,430	14.40%	1,027	1.39	18,788	15,495	16,200
CMBB2007	1/14/2021	63	2:1	464,700	34.79%	1,400	2,420	13.08%	1,098	2.20	17,217	14,783	18,700
CMWG2007	11/30/2020	18	1:1	34,680	41.98%	12,900	26,030	13.08%	24,315	1.07	98,518	85,796	111,100
CMWG2010	1/14/2021	63	10:1	752,810	41.98%	1,400	3,190	12.72%	3,001	1.06	94,672	80,865	111,100
CMWG2012	2/8/2021	88	5:1	295,920	41.98%	4,390	6,990	11.48%	6,482	1.08	100,539	78,893	111,100
CTCH2002	2/18/2021	98	4:1	1,294,120	48.43%	1,100	750	4.17%	227	3.31	26,177	21,777	18,700
CHPG2019	12/18/2020	36	2:1	238,200	37.21%	1,630	3,750	3.88%	3,737	1.00	27,360	24,100	31,450
CVIC2004	4/27/2021	166	20:1	898,250	35.90%	1,000	960	2.13%	748	1.28	119,999	99,999	106,800
CHPG2008	11/30/2020	18	1:1	360,360	37.21%	4,100	10,510	2.04%	3,599	2.92	32,100	28,000	31,450
CHPG2023	1/12/2021	61	1:1	219,200	37.21%	2,100	4,170	1.71%	3,823	1.09	30,600	28,500	31,450
CHPG2022	5/4/2021	173	2:1	312,890	37.21%	2,100	3,450	1.47%	3,065	1.13	31,200	27,000	31,450
CVHM2007	2/8/2021	88	5:1	342,070	38.21%	2,900	1,670	1.21%	1,463	1.14	89,500	75,000	77,200
CHPG2016	1/14/2021	63	2:1	542,810	37.21%	2,200	5,640	1.08%	2,306	2.45	31,900	27,500	31,450
CSTB2010	6/11/2021	211	2:1	406,970	44.90%	1,100	1,620	0.62%	1,458	1.11	14,199	11,999	13,700
CHPG2015	3/1/2021	109	1:1	108,490	37.21%	6,700	12,720	0.55%	5,894	2.16	33,200	26,500	31,450
CHPG2010	4/5/2021	144	4:1	1,048,340	37.21%	1,800	2,090	0.48%	621	3.36	40,300	33,100	31,450
CHPG2014	4/19/2021	158	1:1	358,830	37.21%	7,200	13,190	0.38%	6,351	2.08	33,700	26,500	31,450
CVNM2011	6/11/2021	211	20:1	1,200,600	31.59%	1,100	950	0.00%	169	5.63	127,438	109,387	107,000
CDPM2002	12/16/2020	34	1:1	139,070	42.99%	1,700	3,950	0.00%	2,599	1.52	16,952	15,252	17,650
CHPG2017	2/18/2021	98	4:1	491,500	37.21%	1,000	1,210	-2.42%	1,014	1.19	32,888	28,888	31,450
Tổng				9,983,950	38.95%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 12/11/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm nhẹ.
- CREE2005 và CSBT2007 tăng mạnh lần lượt là 20.93% và 14.40%. Trái lại, CTCB2005 và CVHM2002 giảm mạnh lần lượt là -9.92% và -9.21%. Giá trị giao dịch giảm -2.86%. CHPG2014 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.62% thị trường.
- CVPB2006, CPNJ2007, CSTB2008, CVPB2009, và CSTB2004 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CMSN2008, và CMSN2011 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2007, CMSN2010, và CMSN2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	111.1	2.9%	1.2	2,186	8.1	8,517	13.0	3.3	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	73.6	2.4%	1.2	720	2.8	4,592	16.0	3.4	48.8%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	54.0	1.3%	1.5	1,743	1.4	1,731	31.2	2.0	28.5%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	28.9	-0.3%	0.3	281	0.0	2,729	10.6	1.0	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	106.8	0.9%	0.8	15,706	3.2	2,660	40.1	4.2	13.8%	11.0%
VRE	Bất động sản	27.2	2.6%	1.1	2,687	4.7	1,001	27.2	2.2	29.9%	8.1%
VHM	Bất động sản	77.2	0.8%	1.2	11,041	4.9	6,895	11.2	3.4	21.9%	35.4%
DXG	Bất động sản	13.5	5.9%	1.4	304	4.8	(151)	N/A	N/A	36.1%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	17.5	0.0%	1.3	457	2.8	1,834	9.5	1.1	49.8%	11.5%
VCI	Chứng khoán	42.5	2.7%	1.0	306	1.3	3,770	11.3	1.8	26.7%	15.9%
HCM	Chứng khoán	22.6	0.0%	1.6	300	1.9	1,705	13.3	1.5	48.9%	11.8%
FPT	Công nghệ	53.5	0.9%	0.8	1,823	2.9	4,236	12.6	2.8	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	51.5	0.8%	0.4	613	0.1	4,812	10.7	2.7	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	73.4	0.3%	1.4	6,108	1.7	4,752	15.4	3.0	3.0%	19.7%
PLX	Dầu khí	48.6	-0.5%	1.5	2,575	0.8	682	71.3	2.9	16.0%	4.3%
PVS	Dầu khí	14.9	-0.7%	1.5	310	4.3	1,621	9.2	0.6	10.3%	6.3%
BSR	Dầu khí	7.0	0.0%	0.8	944	0.4	898	7.8	0.6	41.1%	8.5%
DHG	Dược	103.9	-0.1%	0.5	591	0.0	5,405	19.2	4.1	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	17.7	1.4%	0.4	300	2.2	2,011	8.8	0.9	12.3%	10.4%
DCM	Hóa chất	12.7	2.4%	0.5	291	2.4	872	14.5	1.0	3.8%	7.4%
VCB	Ngân hàng	86.4	1.8%	1.1	13,932	1.5	4,630	18.7	3.4	23.6%	19.7%
BID	Ngân hàng	39.6	0.5%	1.3	6,925	1.9	2,126	18.6	2.0	17.3%	12.5%
CTG	Ngân hàng	31.0	1.6%	1.2	5,019	7.6	2,948	10.5	1.4	29.4%	14.0%
VPB	Ngân hàng	23.9	0.4%	1.2	2,528	3.0	4,111	5.8	1.2	23.2%	22.2%
MBB	Ngân hàng	18.7	2.5%	1.1	2,255	8.5	2,995	6.2	1.1	26.4%	20.0%
ACB	Ngân hàng	26.4	3.9%	0.9	2,481	21.4	3,109	8.5	1.7	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	54.7	-0.9%	0.8	195	0.4	6,186	8.8	1.9	80.7%	20.7%
NTP	Nhựa	32.7	-0.3%	0.4	167	0.1	3,820	8.6	1.4	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	15.8	-0.6%	0.4	680	0.1	356	44.4	1.3	1.7%	2.9%
HPG	Thép	31.5	0.5%	1.2	4,531	13.4	3,241	9.7	1.9	33.6%	21.3%
HSG	Thép	17.8	0.0%	1.5	344	5.2	2,591	6.9	1.2	10.5%	19.1%
VNM	Tiêu dùng	107.0	-0.5%	0.8	9,721	5.0	4,784	22.4	7.6	58.0%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	183.4	0.9%	0.8	5,114	0.3	6,312	29.1	5.9	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	93.1	-2.4%	1.1	4,755	2.0	2,067	45.0	5.3	34.3%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	16.2	2.5%	0.9	413	4.3	702	23.1	1.3	6.0%	5.5%
ACV	Vận tải	68.2	1.8%	0.8	6,455	0.9	3,450	19.8	4.0	3.3%	22.3%
VJC	Vận tải	112.7	-1.0%	1.1	2,567	2.2	(1,528)	N/A	N/A	17.4%	-5.6%
HVN	Vận tải	26.8	-0.7%	1.7	1,653	0.7	(7,345)	N/A	N/A	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	26.3	4.2%	0.9	340	1.9	1,179	22.3	1.3	49.0%	5.8%
PVT	Vận tải	14.7	2.4%	1.2	180	2.6	1,966	7.5	0.9	17.3%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	76.4	0.3%	1.0	516	0.4	8,260	9.2	3.2	2.9%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	23.2	0.2%	0.7	451	0.0	1,411	16.4	1.6	7.7%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.6	1.8%	0.9	275	0.7	1,762	9.4	1.1	5.9%	11.9%
CTD	Xây dựng	62.0	0.6%	1.0	206	2.2	7,504	8.3	0.6	46.2%	6.9%
CII	Xây dựng	17.1	0.3%	0.3	178	1.3	114	149.8	0.8	31.6%	0.5%
REE	Điện	44.5	5.1%	-1.4	600	1.7	4,599	9.7	1.3	49.0%	13.7%
PC1	Điện	24.8	1.2%	-0.4	172	0.5	2,689	9.2	1.0	14.2%	11.8%
POW	Điện	10.0	0.6%	0.6	1,014	1.1	679	14.7	0.8	9.6%	5.8%
NT2	Điện	23.3	0.6%	0.6	292	0.1	2,103	11.1	1.6	19.4%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	14.3	1.8%	0.8	291	0.4	879	16.2	0.7	18.0%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	39.2	0%	1.0	1,764	0.0	#N/A	N/A	N/A	2.7	1.8% #VALUE!

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	86.40	1.77	1.54	405350
VIC	106.80	0.95	0.94	682660
GVR	16.95	3.99	0.72	5.97MLN
VHM	77.20	0.78	0.56	1.46MLN
CTG	31.00	1.64	0.52	5.61MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
MSN	0.00	-0.75	484080	1.11MLN
VNM	0.00	-0.29	1.07MLN	607060
VJC	0.00	-0.17	440800.00	373600
PLX	0.00	-0.09	356940.00	192700
HVN	0.00	-0.08	576710	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NKG	9.84	6.96	0.03	8.47MLN
PXS	5.69	6.95	0.01	346330
HTN	39.25	6.95	0.02	275110
L10	15.40	6.94	0.00	30
TVB	9.57	6.93	0.01	1.55MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SVI	76.30	-6.95	-0.02	2000
SVT	13.90	-6.71	0.00	230
PXI	3.08	-6.67	0.00	700.00
ABT	30.30	-6.63	-0.01	1880
TDG	2.12	-6.61	0.00	2.02MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

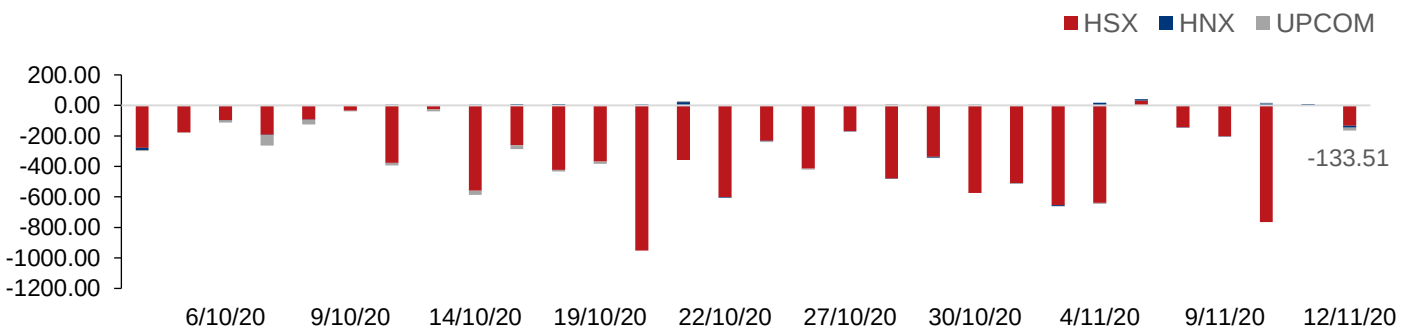
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	26.40	3.94	2.03	18.94MLN
SHB	17.50	2.94	0.70	3.56MLN
VCG	41.30	0.73	0.06	55000
L14	54.30	2.45	0.02	141200.00
SZB	32.00	4.92	0.02	14600

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	8.70	-1.14	-0.04	1.69MLN
PVS	14.90	-0.67	-0.02	6.66MLN
PMC	52.30	-8.25	-0.02	100
S99	16.30	-2.40	-0.02	30800
SEB	33.30	-9.76	-0.02	200

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VE4	8.80	10.0	0.00	2100
DIH	14.40	9.9	0.01	34300
DXP	13.40	9.8	0.01	559400
CKV	14.10	9.3	0.00	100
HKT	7.20	9.1	0.00	100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SGD	8.10	-10.00	0.00	1300
VC1	8.10	-10.00	0.00	2000
NST	7.30	-9.88	0.00	14500
POT	15.70	-9.77	-0.01	100
MDC	7.40	-9.76	0.00	1300

Hình 3
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	111.1	8,517	13.0	3.3	Click
2	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	8.5	885	9.6	0.7	Click
3	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	45.5	5,130	8.9	1.5	Click
4	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	24.4	2,066	11.8	1.8	Click
5	HPG	Vật liệu Xây dựng	Mua	11/8/20	24.3	30.0	31.5	3,241	9.7	1.9	Click
6	NLG		Mua	24/6/20	25.0	34.6	28.2	2,627	10.7	1.5	Click
7	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	23.9	4,111	5.8	1.2	Click
8	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	41.6	13,673	3.0	1.1	Click
9	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	93.1	2,067	45.0	5.3	Click
10	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	46.8	5,316	8.8	1.8	Click
11	HSG	VLXD	Mua	2/6/20	10.1	12.4	17.8	2,591	6.9	1.2	Click
12	VEA	Ô tô	Theo dõi	27/5/20	40.0	44.2	46.6	5,479	8.5	2.3	Click
13	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	26.3	1,816	14.5	2.1	Click
14	HPG	VLXD	Mua	20/5/19	26.2	36.7	31.5	3,241	9.7	1.9	Click
15	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	22.3	3,258	6.8	1.1	Click
16	PNJ	Bán lẻ	Theo dõi	19/5/20	62.0	64.5	73.6	4,592	16.0	3.4	Click
17	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	106.5	4,105	25.9	9.1	Click
18	DXG	Bất động sản	Theo dõi	19/5/20	10.6	15.4	13.5	-151	#N/A N/A	1.1	Click
19	PLC	Dầu khí	Theo dõi	15/5/20	16.4	18.8	24.1	1,928	12.5	1.5	Click
20	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	25.0	6,870	3.6	1.3	Click
21	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	27.0	4,752	5.7	1.2	Click
22	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	69.5	5,241	13.3	2.8	Click
23	VCB	Ngân hàng	Mua	8/5/20	67.4	90.0	86.4	4,630	18.7	3.4	Click
24	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	26.4	3,109	8.5	1.7	Click
25	VHC	Thủy sản	Theo dõi	6/5/20	29.5	33.8	45.5	5,130	8.9	1.5	Click
26	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	61.3	3,674	16.7	2.6	Click
27	FPT	Viễn thông	Mua	14/4/20	46.4	60.7	53.5	4,236	12.6	2.8	Click
28	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	26.3	1,179	22.3	1.3	Click
29	KBC	Bất động sản	Mua	13/3/20	12.4	17.1	14.3	879	16.2	0.7	Click
30	SAB	Thực phẩm	Theo dõi	13/3/20	144.0	161.1	183.4	6,312	29.1	5.9	Click
31	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	24.4	2,066	11.8	1.8	Click
32	VNM	Thực phẩm	Mua	28/2/20	106.2	127.3	107.0	4,784	22.4	7.6	Click
33	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	11.3	1,412	8.0	0.7	Click
34	MWG	Bán lẻ	Mua	25/2/20	106.2	171.1	111.1	8,517	13.0	3.3	Click
35	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	20.4	1,918	10.6	1.5	Click
36	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	103.9	5,405	19.2	4.1	Click
37	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	14.7	1,966	7.5	0.9	Click
38	PNJ	Bán lẻ	Mua	2/1/20	86.5	99.7	73.6	4,592	16.0	3.4	Click
39	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	34.1	4,313	7.9	1.6	Click
40	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	248.0	14,782	16.8	6.8	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	x		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	x		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	x		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	x		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	x		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	x		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	x		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	x		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express VJC 2020Q3	17/9/20	Dự báo KQKD: BSC ước tính doanh thu thuần năm 2020 của VJC đạt 27,894 tỷ (-45% YoY) với giả định sản lượng hành khách giảm 70% (Tương đương 31% khách nội địa và 89% khách quốc tế), giá cước phí hàng không giảm 5% để cạnh tranh với các hãng hàng không khác. LNST ước đạt 5 tỷ đồng -99% YoY
Express TNG 2020Q3	22/9/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 13400 Dự báo KQKD: Năm 2020, công ty đặt kế hoạch doanh thu và lợi nhuận sau thuế dự kiến đạt 4,600 tỷ và 230 tỷ, tương đương với thực hiện năm 2019. Cổ tức năm 2020 dự kiến là 16% (cả tiền mặt và cổ phiếu)
Express NKG 2020Q4	22/9/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 7950 Dự báo KQKD: BSC dự báo doanh thu thuần của NKG đạt 11,808 tỷ đồng (-11.2% YoY), LNST từ hoạt động kinh doanh cốt lõi (không tính LN bất thường) là 142 tỷ (gấp 2 cùng kỳ), tương đương EPS = 823 đồng/CP.

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639